

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH CÀ MAU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 124/2024/DS-PT
Ngày 15 - 3 - 2024
(V/v tranh chấp chia thừa kế)

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Ninh Quang Thế**

Các Thẩm phán: Ông **Nguyễn Thành Lập**

Bà **Bùi Phương Loan**

- **Thư ký phiên tòa:** Bà **Ngô Thuý Nguyên** là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa:** Bà **Lê Thị Màu** - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 25/2024/TLPT-DS ngày 29 tháng 01 năm 2024 về tranh chấp chia thừa kế.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 439/2023/DS-ST ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 41/2024/QĐ-PT ngày 15 tháng 02 năm 2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn:

- Ông **Lê Văn T1**, sinh năm 1966; Cư trú: Ấp B, xã V, huyện N, tỉnh C ..
- Ông **Lê Út N3**, sinh năm 1982; Cư trú: Ấp K, xã T, huyện T, tỉnh C . (Có mặt).
- Bà **Lê Út M1**, sinh năm 1980; Cư trú: Ấp K, xã T, huyện T, tỉnh C ..
- Bà **Lê Kim H1**, sinh năm 1978; Cư trú: Khóm 1, thị t, huyện C, tỉnh C ..
- Bà **Lê Kim N2**, sinh năm 1974; Cư trú: Ấp T, xã T, huyện V, tỉnh V ..
- Ông **Lê Hoàng N1**, sinh năm 1970; Cư trú: Ấp R, xã L, huyện T, tỉnh C ..
- Ông **Lê Châu X**, sinh năm 1976; Cư trú: Ấp B, xã V, huyện N, tỉnh C ..
- Ông **Lê Hoàng G1**, sinh năm 1972; Cư trú: Ấp B, xã V, huyện N, tỉnh C ..
- Bà **Lê Thanh T2**, sinh năm 1968; Cư trú: Ấp B, xã V, huyện N, tỉnh C ..
- Bà **Lê Thị K1**, sinh năm 1968; Cư trú: Ấp B, xã V, huyện N, tỉnh C ..

Người đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn các ông T1, Nam, Xăn, Giang, các bà M1, Huê, Nhanh, Thủy, Kiều: Ông Lê Út N3, sinh năm 1982; Cư trú: Ấp K, xã T, huyện T, tỉnh C . (Có mặt).

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của ông Lê Út N3: Luật sư Nguyễn Hoàng Khải – Văn phòng Luật sư Ngô Đình Chiến, đoàn Luật sư tỉnh Cà Mau (Có mặt).

Bị đơn: Ông **Nguyễn Hoàng N4**, sinh năm 1968; Cư trú: Ấp 4, xã K, huyện T, tỉnh C ..

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông D2 Việt K2, sinh năm 1985; Cư trú: Khóm 7, thị t, huyện T, tỉnh C . (Có mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà **Nguyễn Thị D1**, sinh năm 1950; Cư trú: Ấp K, xã T, huyện T, tỉnh C ..
- Bà **Nguyễn Thị M2**, sinh năm 1992; Cư trú: Ấp L, xã K, huyện T, tỉnh C ..
- Ông **Nguyễn Thành O**, sinh năm 1948; Cư trú: Ấp 4, xã K, huyện T, tỉnh C ..
- Ông **Nguyễn Chí C1**; Cư trú: Ấp Rạch Nhum, xã Khánh Bình Đông, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.
- Ông **Nguyễn Đồng Văn**; Cư trú: Ấp 4, xã K, huyện T, tỉnh C ..
- Ông **Nguyễn Văn L1**; Cư trú: Ấp L, xã K, huyện T, tỉnh C ..
- Ông **Nguyễn Văn C2**; Cư trú: Khóm 4, thị trấn Trần Văn Thời, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.
- Ông **Nguyễn Hoàng N4**, sinh năm 1968; Cư trú: Ấp 4, xã K, huyện T, tỉnh C ..
- Bà **Nguyễn Thị T4**, sinh năm 1971; Cư trú: Ấp 4, xã K, huyện T, tỉnh C ..
- Bà **Nguyễn Thị P**; Cư trú: Ấp Tham Chơ B, xã Khánh Bình Đông, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.
- Bà **Nguyễn Thị Tầm** .

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị Tầm bao gồm: Ông Nguyễn Văn H2, ông Nguyễn Văn T5, bà Nguyễn Thị Thủy, ông Nguyễn Văn N6, ông Nguyễn Văn G2; Cùng cư trú: Ấp Đá Bạc, xã Khánh Bình Tây, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau (Vắng mặt).

- Ông **Nguyễn Ngọc Điệp** .

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Ngọc Điệp bao gồm: Bà Nguyễn Thị H3, ông Nguyễn Quốc D2, ông Nguyễn Văn T7, ông Nguyễn Hải L2, ông Nguyễn Thắng N7; Cùng cư trú: Ấp 4, xã K, huyện T, tỉnh C ..

- *Người kháng cáo:* Ông Lê Út N3 là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Ông Lê Út N3 trình bày: Ông Lê Văn Đồi (sinh năm 1945, chết năm 2021) và bà Nguyễn Thị D1 (sinh năm 1950, hiện còn sống) chung sống với nhau vào khoảng năm 1965, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán địa phương nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Ông Đồi và bà D1 đã ly hôn vào năm 1990. Ông Đồi và bà D1 có 10 người con chung bao gồm: Lê Văn T1, Lê Út N3, Lê Út M1, Lê Kim H1, Lê Kim N2, Lê Hoàng N1, Lê Châu X, Lê Hoàng G1, Lê Thanh T2 và Lê Thị K1.

Năm 1994, ông Đồi chung sống như vợ chồng với bà Nguyễn Thị Dén (sinh năm 1952, chết năm 2022), hai người có tổ chức tiệc ra mắt thân tộc và hàng xóm, quá trình chung sống hai người không có con chung.

Trong thời gian chung sống, ông Đồi và bà Dén có tạo lập được các tài sản chung bao gồm: Năm 1994 chuyển nhượng của vợ chồng ông Nguyễn Văn Hai 05 công đất tầm lớn, tọa lạc tại ấp 4, xã K, huyện T, tỉnh C., đã nhận đất sử dụng nhưng chưa chuyển tên QSDĐ. Năm 2014, ông Đồi và bà Dén cùng xây dựng nhà chính (Nhà trước) diện tích 109,64m², năm 2021, tiếp tục xây dựng nhà phụ (Nhà sau) diện tích 28,49m² trên diện tích đất nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông Hai. Ngoài ra, ông Đồi và bà Dén còn trồng nhiều cây dừa trên diện tích đất nêu trên.

Theo kết quả đo đạc và định giá tài sản, phần đất có giá trị 323.038.000 đồng, nhà chính có giá trị 176.431.000 đồng, nhà phụ có giá trị 31.750.000 đồng, cây trồng có giá trị 20.800.000 đồng.

Ông N3 xác định ½ tài sản bao gồm đất, nhà, cây trồng là di sản của ông Lê Văn Đồi. Yêu cầu chia di sản thừa kế của ông Đồi theo pháp luật cho hàng thừa kế thứ nhất của ông Đồi bao gồm Lê Văn T1, Lê Út N3, Lê Út M1, Lê Kim H1, Lê Kim N2, Lê Hoàng N1, Lê Châu X, Lê Hoàng G1, Lê Thanh T2 và Lê Thị K1. Ông yêu cầu được nhận giá trị, không nhận hiện vật, cụ thể yêu cầu bị đơn ông Nguyễn Hoàng N4 (Người trực tiếp quản lý, sử dụng di sản của ông Đồi) giao trả ½ giá trị di sản theo kết quả định giá tài sản ngày 10/7/2023 với số tiền 276.009.500 đồng. Các nguyên đơn thống nhất giao kỷ phần của các nguyên đơn cho ông Lê Út N3 được hưởng.

Ông D2 Việt K2 trình bày: Bà Nguyễn Thị Dén và ông Lê Văn Đồi chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 2002. Trước khi chung sống với ông Đồi, bà Dén chưa lập gia đình và không có con đẻ, con nuôi nào khác, ông Đồi và bà Dén cũng không có con chung. Trước khi chung sống với ông Đồi, vào năm 1994 bà Dén đã nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông Nguyễn Văn Hai 05 công đất ruộng (Ngang 12 tầm, dài 60 tầm), tọa lạc tại ấp 4, xã K, huyện T, tỉnh C., với giá 3,5 lượng vàng 24K. Diện tích đất chuyển nhượng thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Hai, ông Hai chưa tách quyền sử dụng đất cho bà Dén nhưng bà Dén đã đăng ký mục kê vào năm 2009.

Năm 2014, bà Dén xây dựng một căn nhà cấp 4 trên diện tích đất nêu trên, nguồn tiền xây cất là tiền riêng của bà Dén. Năm 2021, ông Đôi và bà Dén xây dựng nhà tiền chế phía sau, nguồn tiền xây cất là tiền chung của ông Đôi và bà Dén. Ngoài ra, ông Đôi và bà Dén còn trồng nhiều cây dừa trên phần đất nêu trên. Theo kết quả đo đạc và thẩm định giá ngày 10/7/2023 đối với tài sản tranh chấp bị đơn thống nhất.

Ngày 18/5/2022 bà Dén chết không để lại di chúc. Hàng thừa kế thứ nhất của bà Dén bao gồm: Nguyễn Thành O, Nguyễn Chí C1, Nguyễn Đồng Văn, Nguyễn Văn L1, Nguyễn Văn C2, Nguyễn Hoàng N4 (Bị đơn), Nguyễn Thị T4, Nguyễn Thị P.

Ông K2 xác định phần đất và nhà trước là tài sản riêng của bà Dén. Nhà sau và cây trồng là tài sản chung của ông Đôi và bà Dén, nên không đồng ý chia theo yêu cầu của nguyên đơn, chỉ đồng ý chia cho phía nguyên đơn $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà sau bằng 15.875.000 đồng và $\frac{1}{2}$ giá trị cây trồng bằng 10.400.000 đồng.

Các anh chị em thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà Dén thống nhất giao cho ông Nguyễn Hoàng N4 quản lý toàn bộ tài sản của bà Dén nên ông N1 nhận trách nhiệm hoàn trả giá trị nhà sau và cây trồng cho nguyên đơn.

Tại phiên tòa sơ thẩm ông Nguyễn Hoàng N4 trình bày bổ sung: Ông Đôi và bà Dén chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1994 tại huyện Năm Căn. Vào năm 1994, nhân ngày cưới của ông, cha mẹ ông (Cũng là cha mẹ bà Dén) mượn tiệc mừng để tuyên bố với thân tộc và hàng xóm việc ông Đôi và bà Dén chung sống. Đến năm 2002, ông Đôi và bà Dén mới chuyển về ấp 4, xã Khánh Bình Đông, huyện Trần Văn Thời sinh sống.

Ông xác định phần đất và nhà trước là tài sản riêng của bà Dén; nhà sau và cây trồng là tài sản chung của bà Dén và ông Đôi. Hiện nay ông là người trực tiếp quản lý, sử dụng các tài sản của bà Dén để lại nên ông nhận trách nhiệm hoàn trả giá trị nhà sau và cây trồng cho nguyên đơn.

Bà Nguyễn Thị D1 trình bày: Bà và ông Lê Văn Đôi chung sống với nhau vào khoảng năm 1965, đã có 10 người con chung gồm: Lê Văn T1, Lê Út N3, Lê Út M1, Lê Kim H1, Lê Kim N2, Lê Hoàng N1, Lê Châu X, Lê Hoàng G1, Lê Thanh T2 và Lê Thị K1, hai người đã ly hôn vào năm 1990, bà không biết ông Đôi và bà Dén chung sống với nhau vào năm nào và có đăng ký kết hôn hay không. Do bà và ông Đôi đã ly hôn nên bà không còn là người thừa kế của ông Đôi.

Bà Nguyễn Thị T4 trình bày: Các anh chị em trong gia đình (Hàng thừa kế thứ nhất của bà Dén) thống nhất giao cho ông Nguyễn Hoàng N4 quản lý toàn bộ tài sản của bà Dén nên ông N1 là người có trách nhiệm hoàn trả $\frac{1}{2}$ giá trị nhà sau và cây trồng cho nguyên đơn.

Sau khi xảy ra tranh chấp, chính quyền địa phương đã cho ông Nguyễn Văn Thương (Con ông Hai và bà Đứng) thuê 3,5 công đất ruộng của bà Dén từ đầu năm 2022 đến nay, với giá 01 công/năm là 1.500.000 đồng. Chính quyền địa phương đã

giao tiền thuê đất năm 2022 là 5.250.000 đồng và vụ lúa đầu năm 2023 là 2.625.000 đồng cho bà tạm quản lý. Sau khi có phán quyết của Tòa án liên quan đến số tiền này thì bà xin chấp hành đúng.

Theo hiểu biết của bà, thì phần đất và nhà trước là tài sản riêng của bà Dén do bà Dén tự dành dụm tiền để nhận chuyển nhượng và xây cất. Còn nhà sau và cây trồng là tài sản chung của bà Dén và ông Đôi nên bà thống nhất ông N1 sẽ hoàn trả $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản cho nguyên đơn.

Từ nội dung trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số 439/2023/DS-ST ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời đã quyết định:

1. Không chấp nhận yêu cầu của các nguyên đơn ông Lê Văn T1, ông Lê Út N3, bà Lê Út M1, bà Lê Kim H1, bà Lê Kim N2, ông Lê Hoàng N1, ông Lê Châu X, ông Lê Hoàng G1, bà Lê Thanh Thủy, bà Lê Thị K1 về việc chia thừa kế theo pháp luật đối với $\frac{1}{2}$ diện tích đất 6.803,3m², tọa lạc tại ấp 4, xã K, huyện T, tỉnh C

..

2. Chấp nhận yêu cầu của các nguyên đơn ông Lê Văn T1, ông Lê Út N3, bà Lê Út M1, bà Lê Kim H1, bà Lê Kim N2, ông Lê Hoàng N1, ông Lê Châu X, ông Lê Hoàng G1, bà Lê Thanh Thủy, bà Lê Thị K1 về việc chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của ông Lê Văn Đôi là $\frac{1}{2}$ nhà chính diện tích 109,64m², $\frac{1}{2}$ nhà phụ diện tích 28,49m², $\frac{1}{2}$ cây trồng (21 cây dừa đang cho trái và 08 cây dừa chưa cho trái), tọa lạc tại ấp 4, xã K, huyện T, tỉnh C ..

- Ghi nhận sự tự nguyện của các nguyên đơn ông Lê Văn T1, bà Lê Út M1, bà Lê Kim H1, bà Lê Kim N2, ông Lê Hoàng N1, ông Lê Châu X, ông Lê Hoàng G1, bà Lê Thanh Thủy, bà Lê Thị K1 về việc nhường kỷ phần thừa kế cho ông Lê Út N3 được hưởng.

- Buộc ông Nguyễn Hoàng N4 giao giá trị di sản của ông Lê Văn Đôi cho ông Lê Út N3 số tiền 114.490.500 đồng (Một trăm mười bốn triệu bốn trăm chín mươi nghìn năm trăm đồng).

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, lãi suất chậm thi hành và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định.

Ngày 21/12/2023, ông Lê Út N3 kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm, xác định phần đất diện tích 6.803,3m² là tài sản chung của ông Đôi, bà Dén hiện ông N1 đang quản lý, yêu cầu ông N1 phải hoàn lại cho ông $\frac{1}{2}$ giá trị bằng 161.519.000đ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau phát biểu quan điểm: Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự đề nghị không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông N3, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 439/2023/DS-ST ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về hình thức, về nội dung và thời hạn kháng cáo ông N3 thực hiện đúng quy định tại các điều 272,273 BLTTDS, được HĐXX xem xét yêu cầu kháng cáo theo trình tự phúc thẩm. Về thẩm quyền, cấp sơ thẩm xác định đúng thẩm quyền, đúng quan hệ pháp luật tranh chấp và thụ lý giải quyết đúng quy định tại điều 26, 35 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của ông N3: Tại cấp phúc thẩm ông N3 không cung cấp thêm chứng cứ nào khác hơn các chứng cứ mà ông đã cung cấp tại cấp sơ thẩm, do ông Đôi, bà Dén không phải là vợ chồng nên khi xác định tài sản chung của ông, bà theo nguyên tắc tài sản của cá nhân người nào thuộc quyền sở hữu riêng của người đó. Trong giao dịch chuyển nhượng phần đất mà phía nguyên đơn đang yêu cầu chia thì chủ thể giao dịch nhận chuyển nhượng là bà Dén, chủ thể chuyển nhượng là ông Nguyễn Văn Hai và bà Huỳnh Thị Đúng (Vợ ông Hai), ông Hai đã mất năm 2013, bà Đúng còn sống, tại lời khai của bà (BL 104) bà xác định vợ chồng bà chuyển nhượng đất cho riêng bà Dén, bởi tại thời điểm chuyển nhượng ông Đôi và bà Dén chưa sống chung, vàng là của bà Dén xuất ra trả cho vợ chồng bà. Năm 2009, bà Dén kê khai đăng ký mục kê phần đất này với cơ quan có thẩm quyền, người đứng tên sổ mục kê là hộ bà Dén (BL 87,88), tại thời điểm này hộ bà Dén có hai người gồm bà Dén và người cháu tên Nguyễn Thị M2 (BL 140), như vậy chứng cứ về mặt pháp lý và thực tế người chuyển nhượng đều thể hiện phần đất mà ông N3 yêu cầu phân chia là của cá nhân bà Dén, nên kháng cáo của ông N3 không được chấp nhận.

Tại phiên tòa nguyên đơn và người bảo vệ quyền lợi của nguyên đơn cho rằng việc chuyển nhượng đất vào năm 1997, giấy giao vàng có sửa chữa từ năm 1997 thành 1994, khoảng thời gian từ năm 1994 đến 1997 ông Đôi, bà Dén sống và làm ruộng tại Năm Căn, nên có thu nhập để cùng bà Dén mua phần đất này, và yêu cầu được giám định năm trong giấy này. Tuy nhiên HĐXX nhận thấy dù năm trong giấy giao vàng có bị sửa chữa hay không bị sửa chữa, thì nội dung chỉ thể hiện một mình bà Dén là người chuyển nhượng và giao vàng cho bên bán, không liên quan đến ông Đôi.

Quan điểm của đại diện VKS tham gia phiên tòa phù hợp với nhận định của HĐXX.

[3] Án phí phúc thẩm: Ông N3 phải chịu theo quy định tại điều 148 BLTTDS.

[4] Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị cấp phúc thẩm không xem xét đến.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308; Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định án phí, lệ phí Tòa án. Không chấp nhận kháng cáo của ông Lê Út N3. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 439/2023/DS-ST ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời. *Tuyên xử:*

1. Không chấp nhận yêu cầu của các nguyên đơn ông Lê Văn T1, ông Lê Út N3, bà Lê Út M1, bà Lê Kim H1, bà Lê Kim N2, ông Lê Hoàng N1, ông Lê Châu X, ông Lê Hoàng G1, bà Lê Thanh Thủy, bà Lê Thị K1 về việc chia thừa kế theo pháp luật đối với $\frac{1}{2}$ diện tích đất 6.803,3m², tọa lạc tại ấp 4, xã K, huyện T, tỉnh C ..

2. Chấp nhận yêu cầu của các nguyên đơn ông Lê Văn T1, ông Lê Út N3, bà Lê Út M1, bà Lê Kim H1, bà Lê Kim N2, ông Lê Hoàng N1, ông Lê Châu X, ông Lê Hoàng G1, bà Lê Thanh Thủy, bà Lê Thị K1 về việc chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của ông Lê Văn Đồi là $\frac{1}{2}$ nhà chính diện tích 109,64m², $\frac{1}{2}$ nhà phụ diện tích 28,49m², $\frac{1}{2}$ cây trồng (21 cây dừa đang cho trái và 08 cây dừa chưa cho trái), tọa lạc tại ấp 4, xã K, huyện T, tỉnh C ..

- Ghi nhận sự tự nguyện của các nguyên đơn ông Lê Văn T1, bà Lê Út M1, bà Lê Kim H1, bà Lê Kim N2, ông Lê Hoàng N1, ông Lê Châu X, ông Lê Hoàng G1, bà Lê Thanh Thủy, bà Lê Thị K1 về việc nhường kỷ phần thừa kế cho ông Lê Út N3 được hưởng.

- Buộc ông Nguyễn Hoàng N4 giao giá trị di sản của ông Lê Văn Đồi cho ông Lê Út N3 số tiền 114.490.500 đồng (Một trăm mười bốn triệu bốn trăm chín mươi nghìn năm trăm đồng). Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

3. Về chi phí tố tụng:

- Ông Lê Út N3 phải chịu số tiền 4.034.500 đồng (Bốn triệu không trăm ba mươi bốn nghìn năm trăm đồng), ông Út Nhỏ đã dự nộp và thực hiện xong.

- Ông Nguyễn Hoàng N4 phải hoàn trả lại cho ông Lê Út N3 số tiền 4.034.500 đồng (Bốn triệu không trăm ba mươi bốn nghìn năm trăm đồng).

4. Về án phí: Án phí dân sự sơ thẩm.

- Ông Lê Út N3 phải chịu án phí số tiền 5.725.000 đồng (Năm triệu bảy trăm hai mươi lăm nghìn đồng). Ngày 11/11/2022, ông Út Nhỏ đã dự nộp tạm ứng án phí số tiền 637.000 đồng (Sáu trăm ba mươi bảy nghìn đồng) theo biên lai thu số 0005712 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau, được đối trừ, ông Út Nhỏ còn phải nộp tiếp số tiền 5.088.000 đồng (Năm triệu không trăm tám mươi tám nghìn đồng).

- Ông Lê Văn T1 không phải chịu án phí. Ngày 11/11/2022, ông T1 đã dự nộp tạm ứng án phí số tiền 637.000 đồng (Sáu trăm ba mươi bảy nghìn đồng) theo biên lai thu số 0005704 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau, được nhận lại.

- Bà Lê Út M1 không phải chịu án phí. Ngày 11/11/2022, bà Út Mười đã dự nộp tạm ứng án phí số tiền 637.000 đồng (Sáu trăm ba mươi bảy nghìn đồng) theo

biên lai thu số 0005711 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau, được nhận lại.

- Bà Lê Kim H1 không phải chịu án phí. Ngày 11/11/2022, bà H1 đã dự nộp tạm ứng án phí số tiền 637.000 đồng (Sáu trăm ba mươi bảy nghìn đồng) theo biên lai thu số 0005710 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau, được nhận lại.

- Bà Lê Kim N2 không phải chịu án phí. Ngày 11/11/2022, bà N2 đã dự nộp tạm ứng án phí số tiền 637.000 đồng (Sáu trăm ba mươi bảy nghìn đồng) theo biên lai thu số 0005709 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau, được nhận lại.

- Ông Lê Hoàng N1 không phải chịu án phí. Ngày 11/11/2022, ông N1 đã dự nộp tạm ứng án phí số tiền 637.000 đồng (Sáu trăm ba mươi bảy nghìn đồng) theo biên lai thu số 0005708 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau, được nhận lại.

- Ông Lê Châu X không phải chịu án phí. Ngày 11/11/2022, ông X đã dự nộp tạm ứng án phí số tiền 637.000 đồng (Sáu trăm ba mươi bảy nghìn đồng) theo biên lai thu số 0005707 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau, được nhận lại.

- Ông Lê Hoàng G1 không phải chịu án phí. Ngày 11/11/2022, ông G1 đã dự nộp tạm ứng án phí số tiền 637.000 đồng (Sáu trăm ba mươi bảy nghìn đồng) theo biên lai thu số 0005706 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau, được nhận lại.

- Bà Lê Thanh Thủy không phải chịu án phí. Ngày 11/11/2022, bà Thủy đã dự nộp tạm ứng án phí số tiền 637.000 đồng (Sáu trăm ba mươi bảy nghìn đồng) theo biên lai thu số 0005705 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau, được nhận lại.

- Bà Lê Thị K1 không phải chịu án phí. Ngày 11/11/2022, bà K1 đã dự nộp tạm ứng án phí số tiền 637.000 đồng (Sáu trăm ba mươi bảy nghìn đồng) theo biên lai thu số 0005713 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau, được nhận lại.

Án phí phúc thẩm: Ông N3 phải chịu 300.000đ. Ngày 22/12/2023, ông đã nộp tạm ứng số tiền này theo biên lai thu số 04305 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời, được chuyển thu.

5. Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ khi hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Tòa án nhân dân huyện TVT;
- Chi cục THADS huyện TVT;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ninh Quang Thế